



Name:

Class: 1.....

HƯỚNG DẪN HỌC ONLINE MÔN TIẾNG ANH

Tuần 32 (14/3 - 18/3)

THỜI GIAN	NỘI DUNG								
Thứ 2 (14/3)	1. Chỉ tay và ôn tập từ vựng chủ đề “Clothes” qua link: 								
	<table><tr><td> shirt</td><td> T-shirt</td><td> skirt</td><td> dress</td></tr><tr><td> jeans</td><td> pants</td><td> shoes</td><td> socks</td></tr></table>	 shirt	 T-shirt	 skirt	 dress	 jeans	 pants	 shoes	 socks
	 shirt	 T-shirt	 skirt	 dress					
	 jeans	 pants	 shoes	 socks					
2. Chỉ tay và luyện đọc mẫu câu:									
<table><tr><td> 1. What is this? It's a skirt.</td><td> 2. What are these? They are shoes.</td></tr></table>	 1. What is this? It's a skirt .	 2. What are these? They are shoes .							
 1. What is this? It's a skirt .	 2. What are these? They are shoes .								
	3. Ôn tập từ vựng qua link trò chơi: 								

1. Chỉ tay và ôn tập từ vựng chủ đề “Clothes” qua link:



			
shirt	T-shirt	skirt	dress
			
jeans	pants	shoes	socks

Thứ 3
(15/3)

2. Chỉ tay và luyện đọc mẫu câu:

 1. I'm wearing a jacket. I'm not wearing a shirt.	 2. I'm wearing gloves. I'm not wearing socks.
--	--

3. Ôn tập từ vựng và mẫu câu qua link trò chơi:



1. Chỉ tay và luyện đọc từ vựng chủ đề “Clothes” qua link:  **YouTube**

			
sweater	blouse	jacket	shorts
			
boots	sandals	gloves	bathing suit

Thứ 4
(16/3)

2 Chỉ tay và luyện đọc mẫu câu:

 1. I'm wearing a bathing suit. I'm not wearing a T-shirt.	 2. I'm wearing boots. I'm not wearing sandals.
--	---

3. Ôn tập từ vựng và trò chơi qua link trò chơi:  **Wordwall**

1. Chỉ tay và luyện đọc từ vựng chủ đề “Clothes” qua link:



			
sweater	blouse	jacket	shorts
			
boots	sandals	gloves	bathing suit

Thứ 5
(17/3)

2. Chỉ tay và luyện đọc mẫu câu:

 1. He's wearing a sweater. He 's not wearing a jacket.	 2. She's wearing a dress. She's not wearing shorts.
---	---

3. Ôn tập từ vựng và mẫu câu qua link trò chơi:



	1. Chỉ tay và luyện đọc từ vựng chủ đề “Clothes” qua link: 								
Thứ 6 (18/3)	<table><tr><td> sweater</td><td> blouse</td><td> jacket</td><td> shorts</td></tr><tr><td> boots</td><td> sandals</td><td> gloves</td><td> bathing suit</td></tr></table>	 sweater	 blouse	 jacket	 shorts	 boots	 sandals	 gloves	 bathing suit
	 sweater	 blouse	 jacket	 shorts					
 boots	 sandals	 gloves	 bathing suit						
	2. Chỉ tay và luyện đọc mẫu câu: <table><tr><td> 1. She's wearing a sweater. She's not wearing a jacket.</td><td> 2. He's wearing shorts. He 's not wearing pants.</td></tr></table>	 1. She's wearing a sweater. She's not wearing a jacket.	 2. He's wearing shorts. He 's not wearing pants.						
 1. She's wearing a sweater. She's not wearing a jacket.	 2. He's wearing shorts. He 's not wearing pants.								
	3. Làm phiếu bài tập cuối tuần tại link: 								
Extra practice	1. Làm bài trong phần Homework trên Pearson English Portal tại link:  2. Luyện viết và học từ mới trong phiếu “Trace, write and read”								



Name:

Unit 10 - What clothes do we wear?

Class: 1..... Date:

TRACE, WRITE AND READ



sweater



blouse



jacket



shorts



boots



sandals